

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Vịn thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các Trạm bảo vệ rừng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1157/SXD-QLN ngày 08/3/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Vịn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Vịn với những nội dung sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Vịn.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**
 - 5.1. Hạng mục:** Sửa chữa, cải tạo Nhà sàn

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 54,08m². Công trình cao 6,6m (tính từ cos nền nhà đến cốt đỉnh mái) trong đó tầng 01 cao 2,1m; tầng 02 cao 2,5m; mái cao 2m; cos nền nhà cao hơn cos sân 0,45m.

Mái nhà lợp tôn màu đỏ đã mục, hoen rỉ gây thấm dột; xà gồ gỗ mỗi một mục gãy cần thay mới; hệ thống cột 230x230mm, dầm, sàn, vách gỗ bị bạc màu; chân cột, cầu thang có hiện tượng bị mối mọt; nền lát gạch đỏ đã bạc màu, gãy vỡ; hệ thống điện đã xuống cấp; một số nan gỗ lan can hành lang ô thoáng bị mất và hỏng; tam cấp trát vữa xi măng và bồn hoa xung quanh xây gạch trát vữa xi măng bị rêu mốc.

b) *Giải pháp cải tạo:*

- Tháo dỡ mái tôn, xà gồ gỗ cũ; lắp dựng xà gồ thép U40x80x1,5, sơn xà gồ 3 nước; lợp mái tôn chống nóng, tôn úp nóc khổ 600x600 dày 0,4ly, tôn úp riềm đầu hồi khổ 400x400 dày 0,4ly.

- Vệ sinh toàn bộ cột, dầm, sàn, vì kèo phun sơn PU cho toàn bộ nhà sàn; xử lý chống mối cho các chân cột nhà, khoan bơm thuốc vào chân cột. Lắp dựng cầu thang gỗ mới. Bóc nền cũ lát lại nền bằng gạch đỏ kích thước 500x500; bóc lớp vữa trát tam cấp cũ, đánh Granito tam cấp; vệ sinh bồn hoa quanh nhà, lăn sơn 1 nước lót, 2 nước phủ. Thay các nan gỗ hành lang, ô thoáng cũ và lắp đặt hệ thống điện mới cho nhà.

5.2. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 99m². Công trình cao 5,7m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái) trong đó tầng 01 cao 4,1m; mái cao 1,6m; cos nền nhà cao hơn cos sân 0,45m. Tường quét vôi ve màu vàng rêu mốc; khuôn cửa học D1 bị hỏng cần thay mới.

b) *Giải pháp cải tạo:* Vệ sinh toàn bộ tường trần, cột; lăn sơn lại cho nhà. Láng chống thấm sê nô dày 3cm.; quét flinkote chống thấm sê nô mái. Thay 1 khuôn cửa học đơn D1 và sơn lại toàn bộ hệ thống cửa, hoa sắt cửa sổ.

5.3. Công trình: Sửa chữa, cải tạo Nhà bếp

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 46,17m². Công trình cao 5,2m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái) trong đó tầng 01 cao 3,6m; mái cao 1,6m; cos nền nhà cao hơn cos sân 0,45m. Tường xây gạch nung, trát vữa xi măng, quét vôi ve bị rêu mốc. Trần sàn bê tông cốt thép quét vôi ve bị rêu mốc; nền nhà láng vữa xi măng đã bị bong tróc. Cửa đi D2 và cửa sổ S1 trục 1 bị hỏng, các cửa còn lại bị bạc màu. Các cửa sổ chưa có hoa sắt bảo vệ; sê nô có hiện tượng bị thấm nước; hệ thống điện xuống cấp, các thiết bị điện hỏng.

b) *Giải pháp cải tạo:* Cạo lớp vôi ve cũ lăn sơn toàn bộ nhà 1 nước lót, 2 nước phủ. Tường sơn màu vàng, trần sơn màu trắng. Lát lại nền bằng gạch men kích thước 500x500. Láng lại sê nô dày 3cm vữa xi măng mác 75. Quét flinkote chống thấm sê nô mái. Sản xuất lắp dựng hoa sắt cửa sổ. Thay cửa đi D2, kích thước 800x1200, cửa sổ S1 kích thước 1200x1500 trục 1 bằng cửa gỗ nhóm III. Sơn lại toàn bộ cửa đi và cửa sổ còn lại màu cánh gián. Lắp đặt hệ thống điện mới cho nhà.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 1157/SXD-QLN ngày 08/3/2019)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 348.688.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn tám triệu, sáu trăm tám tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 268.970.000 đồng
- Chi phí QLDA: 8.025.087 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 35.080.665 đồng
- Chi phí khác: 20.007.913 đồng
- Chi phí dự phòng: 16.604.183 đồng .

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (UBND tỉnh hỗ trợ khoảng 80% kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 còn lại theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; số kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện).

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

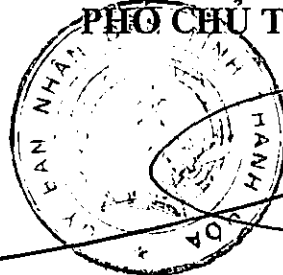
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC24.4.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Bản Vịn

(Kèm theo Quyết định số: 1395/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	244.518.182	24.451.818	268.970.000	Gxd
1	Nhà sàn + Nhà làm việc + Nhà bếp	244.518.182	24.451.818	268.970.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	8.025.087		8.025.087	Gqlđ
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	28.982.423	2.898.242	35.080.665	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình			3.200.000	
2	Chi phí lập BC KTKT	15.893.682	1.589.368	17.483.050	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	1.056.319	105.632	1.161.950	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	8.032.422	803.242	8.835.655	
IV	CHI PHÍ KHÁC	19.132.538	875.375	20.007.913	Gk
1	Chi phí hạng mục chung	8.558.136	855.814	9.413.950	
2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	66.251		66.251	
3	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư số 329/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016)	195.615	19.561	215.176	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.312.536		3.312.536	
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	2.000.000		2.000.000	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000		5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			16.604.183	G _{DP}
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng			16.604.183	
TỔNG CỘNG				348.687.848	Gxdet
LÀM TRÒN				348.688.000	
(Bằng chữ: Ba trăm bốn tám triệu, sáu trăm tám tám nghìn đồng)					